

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT

Địa chỉ: 18 Manor 1 STR khu Sunrise A KĐT The Manor Central Park đường Nguyễn Xiển, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		355,025,474,572	387,656,390,078
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.3	5,386,991,537	1,380,366,204
111	1. Tiền		5,386,991,537	1,380,366,204
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		319,861,557,341	345,167,894,217
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.5	212,702,454,472	327,732,933,115
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.6	13,672,490,449	7,832,667,405
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.7	88,700,000,000	5,200,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.8a	4,786,612,420	4,402,293,697
140	IV. Hàng tồn kho	V.9	29,585,420,077	39,668,992,760
141	1. Hàng tồn kho		29,720,856,427	39,668,992,760
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(135,436,350)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		191,505,617	1,439,136,897
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	47,562,493	51,007,995
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		143,943,124	1,388,128,902
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15,000,000,000	15,812,354,115
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10,000,000,000	10,000,000,000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.8b	10,000,000,000	10,000,000,000
220	II. Tài sản cố định		-	812,354,115
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	-	812,354,115
222	- Nguyên giá		1,361,787,014	1,361,787,014
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,361,787,014)	(549,432,899)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.4	5,000,000,000	5,000,000,000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5,000,000,000	5,000,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		370,025,474,572	403,468,744,193



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT

Địa chỉ: 18 Manor 1 STR khu Sunrise A KĐT The Manor Central Park đường Nguyễn Xiển, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

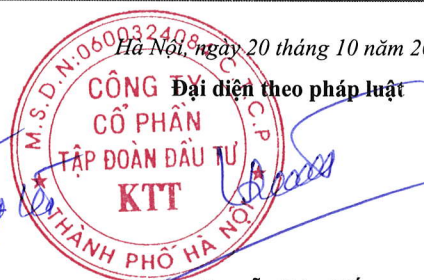
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		364,357,902,674	373,971,685,875
310	I. Nợ ngắn hạn		364,357,902,674	373,971,685,875
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	26,879,918,601	62,757,344,669
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	432,843,750	1,660,443,750
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	1,665,704,406	1,609,065,199
314	4. Phải trả người lao động		72,749,837	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		34,236,051,700	5,408,268,667
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	396,457,027	10,170,919,868
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	300,674,177,353	292,365,643,722
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5,667,571,898	29,497,058,318
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	5,667,571,898	29,497,058,318
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		29,550,000,000	29,550,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(23,882,428,102)	(52,941,682)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(52,941,682)	7,586,510,212
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(23,829,486,420)	(7,639,451,894)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		370,025,474,572	403,468,744,193

Người lập biểu

Trần Thị Hồng
Trần Thị Hồng

KT Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Hiếu
Nguyễn Đức Hiếu



Nguyễn Đức Hiếu



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT

Địa chỉ: 18 Manor 1 STR khu Sunrise A KĐT The Manor Central Park đường Nguyễn Xiển, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Cho kỳ kế toán Quý III/2023 - kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán Quý III/2023 - kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lý kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lý kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	-	231,473,506,239	65,473,634,180	667,608,074,112
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		618,545,455	-	618,545,455	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(618,545,455)	231,473,506,239	64,855,088,725	667,608,074,112
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(613,636,363)	225,539,012,213	63,315,845,383	651,114,368,341
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(4,909,092)	5,934,494,026	1,539,243,342	16,493,705,773
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3,183,000,917	521,418,378	5,634,675,893	6,687,780,335
22	7. Chi phí tài chính	21	11,769,173,447	4,617,902,750	29,067,981,435	15,161,933,241
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11,769,173,447	3,841,366,123	28,848,425,995	10,947,095,373
25	8. Chi phí bán hàng	22	5,481,383	356,685,521	143,975,324	1,029,477,643
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	146,986,599	626,519,191	1,722,380,273	1,787,065,957
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8,743,549,604)	854,804,942	(23,760,417,797)	5,203,009,265
31	11. Thu nhập khác	24	-	186,250,000	1,000	186,250,000
32	12. Chi phí khác	25	753,558	36,567,741	1,787,450	36,567,741
40	13. Lợi nhuận khác		(753,558)	149,682,259	(1,786,450)	149,682,259
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(8,744,303,162)	1,004,487,201	(23,762,204,247)	5,352,691,524

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT

Địa chỉ: 18 Manor 1 STR khu Sunrise A KĐT The Manor Central Park đường Nguyễn Xiển, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Cho kỳ kế toán Quý III/2023 - kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán Quý III/2023 - kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

ĐVT: VNĐ

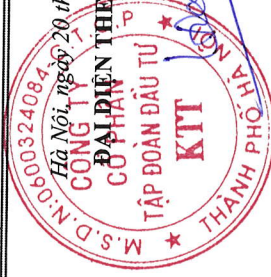
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lý kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lý kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26		180,518,131	53,107,837	1,698,062,488
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(8,744,303,162)	823,969,070	(23,815,312,084)	3,654,629,036
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(2,959)	279	(8,059)	1,237
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(2,959)	279	(8,059)	1,237

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Hồng

KT KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Hiếu



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2023

ĐẠI BIỆN THỜI PHÁP LUẬT

Nguyễn Đức Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT

Địa chỉ: 18 Manor 1 STR khu Sunrise A KĐT The Manor Central Park đường Nguyễn Xiển, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho kỳ kế toán Quý III/2023 - kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán Quý III/2023 - kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD			
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	185,143,477,243	523,834,027,681
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(99,817,454,373)	(694,728,622,169)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(652,629,378)	(994,310,457)
4	Tiền chi trả lãi	04	(20,642,962)	(10,947,095,373)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(264,463,324)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4,005,000,000	98,441,994,000
7	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(10,684,052,199)	(145,869,608,954)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	77,973,698,331	(230,528,078,596)
II	Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-
2	Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-
2A	Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22A		
2B	Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22B		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(115,250,000,000)	(27,580,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31,750,000,000	33,424,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,224,393,371	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(82,275,606,629)	5,844,000,000
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23,436,556,765	561,148,613,520
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(15,128,023,134)	(345,272,464,852)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8,308,533,631	215,876,148,668
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4,006,625,333	(8,807,929,928)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1,380,366,204	11,198,979,916
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5,386,991,537	2,391,049,988

Người lập biểu

KT Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng
0

Đường Thị Ngọc Lê
0



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Đại diện theo pháp luật

Nguyễn Đức Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán Quý III/2023 - kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

Trụ sở chính được đặt tại: 18 Manor 1 STR khu Sunrise A KĐT The Manor Central Park đường Nguyễn Xiển, P. Đại Kim, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ công ty theo đăng ký là 29.550.000.000 đồng, Vốn thực góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 29.550.000.000 đồng tương đương với 2.955.000 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Thương mại hàng hóa trong lĩnh vực hạt nhựa nguyên sinh....

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong quý 1, Công ty đã và đang cố gắng sắp xếp, cải tổ doanh nghiệp, nâng cao chiến lược kinh doanh, nâng cao tìm kiếm nguồn hàng rẻ cũng tìm kiếm khách hàng mới, tăng cường chiến lược marketing để kinh doanh đạt kết quả cao hơn. Tuy nhiên, giá nhựa vẫn chưa ổn định lúc tăng lúc giảm, chi phí lãi vay vẫn còn cao, nên kinh doanh vẫn chưa tăng trưởng như kỳ vọng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT

Địa chỉ: 18 Manor 1 STR khu Sunrise A KĐT The Manor Central Park
đường Nguyễn Xiển, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán Quý III/2023 - kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các 'ượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

06 - 10 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT

Địa chỉ: 18 Manor 1 STR khu Sunrise A KĐT The Manor Central Park
đường Nguyễn Xiển, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán Quý III/2023 - kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hoá và các chi phí khác được tính vào giá vốn

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN, thuế suất thuế TNDN của công ty đang áp dụng là 20%.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTTĐịa chỉ: 18 Manor 1 STR khu Sunrise A KĐT The Manor Central Park
đường Nguyễn Xiển, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán Quý III/2023 - kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	5,344,530,294	1,321,463,280
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42,461,243	58,902,924
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	5,386,991,537	1,380,366,204

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
- Trái phiếu (*)	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000

Trái phiếu Agribank 2020, số lượng trái phiếu 5.000 trái phiếu, kỳ hạn 7 năm, lãi suất 5 năm đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu +1,3%/ năm; năm thứ 6 và năm thứ 7 bằng lãi suất tham chiếu + 1,5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Nhựa ABC	21,934,638,021	21,934,638,021
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	9,000,000,003	
- Công ty Cổ phần An Đại Lợi	25,492,753,749	30,449,753,749
- Công ty Cổ phần Nhựa TSP	25,859,300,177	46,768,112,176
- Công ty TNHH Dương Hồng	22,661,500,002	29,531,500,002
- Công ty TNHH Thương mại Hương Thủy	25,845,977,500	25,845,977,500
- Công ty TNHH Nguyên liệu sản xuất ngành nhựa HK	-	42,512,620,550
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Phúc	44,291,439,000	44,291,439,000
- Công ty TNHH Nhựa Phú Gia	17,153,000,000	19,750,000,000
- Đối tượng khác	20,463,846,020	66,648,892,117
	212,702,454,472	327,732,933,115

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nhựa An Dương	-	-	1,790,397,497	-
- Trần Quang Hà	11,192,000,000	-	-	-
- Đối tượng khác	2,480,490,449	-	6,042,269,908	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT

Địa chỉ: 18 Manor 1 STR khu Sunrise A KĐT The Manor Central Park
đường Nguyễn Xiển, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán Quý III/2023 - kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

	<u>13,672,490,449</u>	-	<u>7,832,667,405</u>	-
b) Dài hạn				
7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY				
	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Đối tượng khác	88,700,000,000	-	5,200,000,000	-
	<u>88,700,000,000</u>	-	<u>5,200,000,000</u>	-
8 . PHẢI THU KHÁC				
	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	14,787,126,308	-	8,697,029,152	-
- Phải thu khác	-	-	4,005,000,000	-
- Phải thu khác	14,497,390,853	-	4,402,293,697	-
- Ký cược, ký quỹ	289,735,455	-	289,735,455	-
	<u>14,787,126,308</u>	-	<u>8,697,029,152</u>	-
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Việt Bắc (1)	10,000,000,000	-	10,000,000,000	-
	<u>10,000,000,000</u>	-	<u>10,000,000,000</u>	-

(1) Là khoản tiền hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 68/2021/HĐHTKD/KTT-VB ngày 18/2/2021 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Việt Bắc (Bên A) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT (Bên B):

- Mục tiêu: cùng hợp tác, điều hành, quản lý và chia sẻ lợi nhuận có được từ việc hợp tác kinh doanh buôn bán hạt nhựa và vật liệu xây dựng;

- Thời hạn hợp đồng: 2 năm, bắt đầu từ ngày 20/2/2021 đến ngày 20/2/2023. Tại ngày 20/02/2023, Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Việt Bắc đã có biên bản thỏa thuận gia hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh thêm 01 năm, từ ngày 20/02/2023 đến hết ngày 20/02/2024. Thời hạn trên có thể được kéo dài theo sự thỏa thuận của hai bên;

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,932,523,153	-	1,932,523,153	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	27,788,333,274	(135,436,350)	37,736,469,607	-
	<u>29,720,856,427</u>	<u>(135,436,350)</u>	<u>39,668,992,760</u>	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1,361,787,014	-	-	1,361,787,014
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>1,361,787,014</u>	-	-	<u>1,361,787,014</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	549,432,899	-	-	549,432,899
- Khấu hao trong năm	812,354,115	-	-	812,354,115

Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT

Địa chỉ: 18 Manor 1 STR khu Sunrise A KĐT The Manor Central Park
đường Nguyễn Xiển, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán Quý III/2023 - kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Số dư cuối năm	1,361,787,014	-	-	1,361,787,014
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	812,354,115	-	-	812,354,115
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

11. Chi phí trả trước ngắn hạn khác

Chi phí trả trước ngắn hạn khác	30/09/2023	01/01/2023
	47,562,493	51,007,995
	47,562,493	51,007,995

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Nhựa An Dương	-	-	140,112,503	140,112,503
- Công Ty TNHH Đầu Tư Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Kiên Long	3,260,256,855	3,260,256,855	10,560,256,855	10,560,256,855
- Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Thủ Đô	5,890,145,250	5,890,145,250	5,890,145,250	5,890,145,250
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Như Hoa	4,946,240,000	4,946,240,000	4,946,240,000	4,946,240,000
- Công ty Cổ phần Ma Seci Việt Nam	3,704,699,995	3,704,699,995	3,704,699,995	3,704,699,995
- Đối tượng khác	9,078,576,501	9,078,576,501	37,515,890,066	37,515,890,066
	26,879,918,601	26,879,918,601	62,757,344,669	62,757,344,669

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a) Ngắn hạn	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công Ty TNHH Bao Bì Hương Sen		947,700,000
- Công Ty Cp Phụ Gia Nhựa Mega	427,843,750	712,743,750
- Đối tượng khác	5,000,000	-
	432,843,750	1,660,443,750

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải nộp	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT

Địa chỉ: 18 Manor 1 STR khu Sunrise A KĐT The Manor Central Park
đường Nguyễn Xiển, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán Quý III/2023 - kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Thuế GTGT	-	-	-	-	-	-
Thuế TNDN	1,602,651,017	-	52,987,372	-	1,655,638,389	-
Thuế TNCS	6,414,182	-	10,066,017	6,414,182	10,066,017	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	72,742,644	72,742,644	-	-
Phí, lệ phí,	-	-	4,033,892	4,033,892	-	-
Cộng	1,609,065,199	-	139,829,925	83,190,718	1,665,704,406	-

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	9,957,026	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	9,770,645,600
- Phải trả phải nộp khác	386,500,000	400,274,270
	396,457,026	10,170,919,868

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	30/09/2023				01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	42,684,653,363	42,684,653,363	-	-	42,684,653,363	42,684,653,363
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam-CN Tây Đô (1)	89,597,622,153	89,597,622,153	-	10,346,814,022	99,944,436,175	99,944,436,175
Ngân hàng Vpbank	157,715,718,637	157,715,718,637	13,110,373,565	4,781,209,112	149,386,554,184	149,386,554,184
Vay cá nhân	10,676,183,200	10,676,183,200	10,326,183,200	-	350,000,000	350,000,000
Cộng	300,674,177,353	300,674,177,353	23,436,556,765	15,128,023,134	292,365,643,722	292,365,643,722

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở	Lợi nhuận chưa	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	29,550,000,000	7,586,510,212	37,136,510,212
Tăng vốn trong năm trước	-	(7,639,451,894)	(7,639,451,894)
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm trước	29,550,000,000	(52,941,682)	29,497,058,318
Số dư đầu năm nay	29,550,000,000	(52,941,682)	29,497,058,318
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	(23,815,312,084)	(23,815,312,084)
Số dư cuối năm nay	29,550,000,000	(23,868,253,766)	5,681,746,234

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ theo KKD	Vốn thực góp đến
	VND	30/09/2023
- Ông Nguyễn Văn Đạt	-	2,500,000,000
- Ông Nguyễn Đức Hiếu	-	1,230,000,000
- Các cổ đông khác	29,550,000,000	25,820,000,000
	29,550,000,000	29,550,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29,550,000,000	29,550,000,000
- Vốn góp đầu năm	29,550,000,000	29,550,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	29,550,000,000	29,550,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTTĐịa chỉ: 18 Manor 1 STR khu Sunrise A KĐT The Manor Central Park
đường Nguyễn Xiển, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán Quý III/2023 - kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
d) Cổ phiếu		
	<u>30/09/2023</u>	<u>30/06/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,955,000	2,955,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,955,000	2,955,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,955,000	2,955,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
e) Các thông tin khác		
18 . TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	65,473,634,180	667,608,074,112
	<u>65,473,634,180</u>	<u>667,608,074,112</u>
19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	63,315,845,383	651,114,368,341
	<u>63,315,845,383</u>	<u>651,114,368,341</u>
20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)</u>
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	5,424,841,827	6,687,780,335
- Lãi trái phiếu	203,315,068	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	6,518,998	-
	<u>5,634,675,893</u>	<u>6,687,780,335</u>
21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	28,848,425,995	10,947,095,373
Chi phí tài chính khác	219,555,440	4,214,837,868
	<u>29,067,981,435</u>	<u>15,161,933,241</u>
21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	125,548,049	284,907,158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,277,275	744,570,485
Chi phí khác	-	-
	<u>143,975,324</u>	<u>1,029,477,643</u>
22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTTĐịa chỉ: 18 Manor 1 STR khu Sunrise A KĐT The Manor Central Park
đường Nguyễn Xiển, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán Quý III/2023 - kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

	Lũy kế từ đầu năm để cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm để cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	703,697,976	463,731,415
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	348,053,265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	812,354,115	152,089,339
Thuế, phí lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62,561,848	71,867,902
Chi phí khác bằng tiền	140,841,174	748,324,036
	1,722,380,273	1,787,065,957
23 . THU NHẬP KHÁC		
	Lũy kế từ đầu năm để cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm để cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Thu nhập khác	1,000	186,250,000
	1,000	186,250,000
24 . CHI PHÍ KHÁC		
	Lũy kế từ đầu năm để cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm để cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	1,787,450	36,567,741
	1,787,450	36,567,741
25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Lũy kế từ đầu năm để cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm để cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(23,762,204,247)	5,352,691,524
Các khoản điều chỉnh tăng	23,213,750,102	3,137,620,917
- Chi phí lãi vay không được trừ	23,213,750,102	3,137,620,917
- Chi phí không được trừ	813,391,007	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	264,936,862	8,490,312,441
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	52,987,372	1,698,062,488
Thuế TNDN hiện hành	52,987,372	1,698,062,488
26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Lợi nhuận sau thuế	(23,815,312,084)	3,654,629,036
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(23,815,312,084)	3,654,629,036
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2,955,000	2,955,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(8,059)	1,237
27 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện		
	Lũy kế từ đầu năm để cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm để cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(23,815,312,084)	3,654,629,036

Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT

Địa chỉ: 18 Manor 1 STR khu Sunrise A KĐT The Manor Central Park
 đường Nguyễn Xiển, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán Quý III/2023 - kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(23,815.312.084)	3,654,629,036
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2,955,000	2,955,000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(8,059)	1,237

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2022 do công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập

KT Kế toán trưởng

Đại diện theo pháp luật

Jhr
 Trần Thị Hồng

Sul
 Lương Thị Việt Lê



0
 Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Hiếu
 Chủ tịch hội đồng quản trị